TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 274/2020/DS-PT
Ngày 17 - 9 - 2020
V/v tranh chấp về dân sự -
Thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Bà Trương Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07/7/2020 và ngày 17/9/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về Tranh chấp "V/v Tranh chấp về dân sự – Chia thừa kế quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã N1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 271/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Nguyễn Thị T, sinh năm 1956;

2. Nguyễn Thị G, sinh năm 1962;

3. Nguyễn Thị M, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp C, xã N, huyện B, tỉnh An Giang.

4. Nguyễn Văn M1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ 8, ấp 1, xã 2, huyện B, tỉnh An Giang.

5. Nguyễn Thị P, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Tổ 8, khóm 1, thị trấn 3 huyện B, tỉnh An Giang.

6. Nguyễn Thị S, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Tổ 17, khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà G, ông M1, bà M, bà P, bà S:

Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1964 (Có mặt); Địa chỉ liên hệ: Số nhà 466, đường Z, phường 3, quận N2, thành phố Hồ Chí Minh (Theo các Văn bản ủy quyền vào ngày 22/10/2018).

Bị đơn: 1. Trần Văn T1, sinh năm 1963;

2. Phạm Thị S1, sinh năm 1962 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 17, khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Anh Trần Văn P1, sinh năm 1982 (Có mặt). Địa chỉ: Số nhà 123/7/12, Q21, phường 2, thành phố A1, tỉnh Long An (Theo Văn bản ủy quyền vào ngày 22/7/2020).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Thị Kim X1 (Minh), sinh năm 1960;

Địa chỉ: Tổ 17, khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

2. Trần Thị K (Xinh), sinh năm 1963 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 25, ấp L1, xã A2, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

3. Trần Thị M2 (Hằng), sinh năm 1965 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 17, khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

4. Trần Văn T2 (Nhỏ), sinh năm 1968;

Địa chỉ: Tổ 21, ấp 01, xã H, huyện B1, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X1 và ông T2: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1973 (Có mặt). Địa chỉ: Tổ 17, khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp (Theo các Văn bản ủy quyền vào ngày 08/7/2020).

5. Lê Văn N3, sinh năm 1983 (Vắng mặt);

6. Kiều Thị N4, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

7. Lê Thị Mỹ D, sinh năm 2004 (Vắng mặt);

8. Lê Thị Mỹ Y, sinh năm 2015;

9. Lê Vũ K1, sinh năm 2017;

Người đại diện theo pháp luật của Lê Thị Mỹ Y, Lê Vũ K1: Cha mẹ ruột là anh Lê Văn N3, sinh năm 1983 và chị Kiều Thị N4 ((Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 17, khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

10. Trần Văn N4, sinh năm 1985 (Có mặt);

11. Nguyễn Thị T3, sinh năm 1988 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 17, khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

12. Phạm Thị K2, sinh năm 1924 (Có đơn xin vắng mặt);

13. Trần Tuấn K3, sinh năm 2011;

14. Trần Thanh H1, sinh năm 2016;

Người đại diện theo pháp luật của Trần Tuấn K3, Trần Thanh H1: Cha mẹ ruột là anh Trần Văn N4 và chị Nguyễn Thị T3 (Có mặt).

15. Nguyễn Minh C1, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

16. Nguyễn Minh T4, sinh năm 1995 (Vắng mặt);

17. Đỗ Mã G1, sinh năm 1961 (Vắng mặt);

18. Trần Thị Cẩm T5, sinh năm 2010;

Người đại diện theo pháp luật của Trần Thị Cẩm T5: Mẹ ruột là bà Trần Thị M2, sinh năm 1965 (Vắng mặt).

19. Trần Thị Bích T6, sinh năm 2002;

20. Trần Thị Bích N6, sinh năm 2004;

Người đại diện theo pháp luật của Trần Thị Bích T6 và Trần Thị Bích N6: Cha ruột là anh Trần Văn L2, sinh năm 1979 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

21. Bà Trần Thị C2, sinh năm 1963 (Đã chết);

22. Nguyễn Trần B2, sinh năm 1987 (Vắng mặt);

23. Nguyễn Trần C3, sinh năm 1995 (Vắng mặt);

24. Nguyễn Trần D1, sinh năm 1995 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 16, ấp L1, xã L4, huyện T7, tỉnh An Giang.

- Kháng cáo: Ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị S1 là bị đơn; Bà Phạm Thị K2, anh Trần Văn L2, Trần Văn N4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 14/11/2017 của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S; Các Biên bản lấy lời khai; Trong quá trình thu thập chứng cứ; Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, các nguyên đơn, có ông Nguyễn Văn Xiển đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp do ông Dương Văn T8 (B4) và bà Huỳnh Thị H2 là ông, bà ngoại của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S để lại. Ông T8 và bà H2 có 04 người con chung gồm:

1. Bà Dương Thị E (Sinh năm 1935 và chết vào năm 1973): Bà E và ông Trần Văn H3 (Chết năm 2001) là vợ chồng. Bà E và ông H3 có 04 người con chung gồm: Trần Thị Kim X1 (Minh), Trần Thị M2 (Hằng), Trần Thị K (Xinh) và Trần Văn T2 (Nhỏ).

2. Bà Dương Thị L5 (Sinh năm 1937 và chết vào năm 2009): Bà L5 (Ghi) và ông Nguyễn Văn T9 (Chết năm 1973) là vợ chồng. Bà L5 và ông T9 có 07

người con chung gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn Mến (Chết vào năm 2012), Nguyễn Văn M1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị S.

3. Bà Dương Thị N7 (Sinh năm 1939 và chết vào năm 2003): Bà N7 và ông Phạm Văn A3(Chết năm 1968) là vợ chồng, có 01 người con chung là Phạm Thị S1 (Chồng là ông Trần Văn T1).

4. Ông Dương Văn T10, sinh năm 1941 và hy sinh vào ngày 20/10/1963, không có vợ con.

Trong quá trình chung sống, ông T8 và bà H2 đã tạo lập được diện tích đất có chiều ngang 16 mét, chiều dài 75 mét, diện tích 1.200m^2 nay là thửa số 232 và thửa số 233, tờ bản đồ số 66; Đất tọa lạc tại khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

Ông T8 và bà H2 chết, không để lại di chúc. Bà E và bà N7 tiếp tục sinh sống trong căn nhà của cha mẹ để lại. Riêng bà L5 lập gia đình nên đã về An Giang sinh sống. Diện tích đất và căn nhà do ông T8 và bà H2 để lại chưa chia cho các con.

Vào năm 1995, bà N7 kêu vợ chồng bà S từ An Giang về cất nhà ở trên diện tích đất tranh chấp. Khi bà S về cất nhà đã thấy bà S1 và ông T1 cũng đã cất nhà ở trên diện tích đất trước đó. Sau khi bà L5 và bà N7 chết, ông T1 và bà S1 tiếp tục sinh sống tại căn nhà của ông T8 và bà H2. Ngoài bà S, trên diện tích tranh chấp còn có bà Trần Thị Kim X1 (Minh) và Trần Thị M2 (Hằng) cũng cất nhà ở.

Khi bà N7 kêu vợ chồng bà S về cất nhà ở trên đất tranh chấp, không có ai tranh chấp và ngăn cản. Đến năm 2007, ông T1 không đồng ý cho bà S tiếp tục sử dụng đất và yêu cầu gia đình bà S tháo dỡ, di dời nhà để trả đất cho ông T1. Bởi vì, ông T1 cho rằng diện tích đất tranh chấp là tài sản của ông T1 và bà S1. Ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông T1 có quyền định đoạt cho ai là người được sử dụng đất.

Việc ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các anh chị em và họ hàng không hay biết. Đến khi ông T1 tranh chấp với bà S tại khóm, trong quá trình hòa giải, ông T1 đã yêu cầu gia đình bà S di dời nhà trả đất, bà S mới phát hiện ông T1 được cấp quyền sử dụng đất của ông, bà để lại. Vì vậy, bà S đã khởi kiện ông T1 và bà S1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà S thừa nhận: Tờ thỏa thuận ở nhờ đất vào năm 2007 do vợ chồng bà S ký tên, còn nội dung do ông T1 viết. Lý do bà S ký tên vào tờ thỏa thuận: Bởi vì, vào năm 2007 nhà của bà S hư hỏng và sắp sập nên họ hàng của bà S ở An Giang cho gỗ cất lại nhà. Bà S chuẩn bị cất nhà thì ông T1 ngăn cản không cho cất. Ông T1 buộc bà S phải ký tên vào Tờ thỏa thuận ở nhờ mới đồng ý cho bà S cất nhà. Vì vậy, bà S đã đồng ý ký tên.

Nay bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S yêu cầu:

- Chia thừa kế diện tích đất qua đo đạc thực tế là 869.5m^2 (Thửa số 232 có diện tích là 344.3m^2 và thửa số 233 có diện tích là 525,2m^2), tờ bản đồ số 66,

mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị và đất trồng cây lâu năm; Đất tọa lạc tại khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đất làm 03 phần bằng nhau, mỗi phần thừa kế là 289.8m^2.

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S tự nguyện rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp cấp cho hộ ông Trần Văn T1. Nguyện vọng của các nguyên đơn yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất giáp ranh với diện tích đất của bà Nguyễn Thị Thu B3 (Con của bà Nguyễn Thị N8) đang sử dụng.

- Đối với 13 ngôi mộ trên đất tranh chấp là mồ mả của ông bà nên các bên đương sự thống nhất không tranh chấp. Nếu phần mộ nào có trên diện tích đất được chia cho ai thì người đó tự nguyện giữ nguyên trên đất, không yêu cầu di dời. Đối với cây trồng thuộc diện tích đất của ai được hưởng sẽ tự nguyện đốn bỏ, không yêu cầu trả giá trị cây trồng hay chi phí chặt bỏ, di dời cây.

* Đơn yêu cầu phản tố ngày 28/11/2017 của ông Trần Văn T1; Bản tự khai ngày 29/11/2017 của ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị S1; Văn bản ghi ý kiến vào ngày 13/3/2018 của ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị S1; Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự vào ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N1 đối với ông Trần Văn T1; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị S1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp ông T1 và bà S1 khai phá từ năm 1981.

Vào năm 1991, ông T1 tiến hành kê khai, đăng ký và ông Trần Văn T1 được Ủy ban nhân dân huyện N1 (Nay là thị xã N1) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trước khi được cấp quyền sử dụng, cơ quan địa chính có tiến hành đo đạc đất. Trên diện tích đất đo đạc chỉ có căn nhà của bà Dương Thị N7, căn nhà của ông Dương Văn T8 (B4), căn nhà của ông T1, bà S1 và chưa có nhà ở của bà S, bà M2, bà X1. Bà X1 về cất căn nhà ở trên đất vào năm 2006. Bà S cất nhà vào năm 2007. Ông H3 (Cha ruột của bà M2) cất nhà vào năm 2007 và bà M2 chỉ về ở trên đất tranh chấp khoảng 07 năm nay.

Ông T1 xác định: Trước khi bà M2, bà X1 cất nhà ở trên đất không có nhà của bà Dương Thị E. Khi ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có ai tranh chấp hay ngăn cản. Diện tích đất tranh chấp do ông T1 và bà S1 khai phá, không phải do ông T8, bà H2 để lại.

+ Ông T1 và bà S1 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T2, bà Trần Thị K bởi vì diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T1 và bà S1.

+ Ông T1 và bà S1 yêu cầu hộ bà S tháo dỡ, di dời căn nhà trả lại cho ông, bà diện tích đất đang sử dụng. Ông T1 và bà S1 đồng ý cho hộ anh Trần Văn N4, bà Trần Thị Kim X1 và bà Trần Thị M2 được tiếp tục sử dụng đất.

+ Ông T1 tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố của ông, bà về việc yêu cầu bà S và ông C1 bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm với số tiền tổng cộng là 18.800.000 đồng.

+ Ông T1 và bà S1 không có ý kiến đối với việc các nguyên đơn và ông T2, bà K rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên.

+ Đối với 13 ngôi mộ và cây trồng trên diện tích đất tranh chấp, ông T1 và bà S1 không yêu cầu xem xét và giải quyết. Ông T1 và bà S1 thống nhất giữ nguyên hiện trạng các ngôi mộ.

+ Căn nhà của ông T8 (B4) và bà H2 trước đây không còn.

* Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự vào ngày 04/01/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N1 đối với ông Trần Văn T2; Đơn yêu cầu độc lập vào ngày 05/01/2018 của ông Trần Văn T2; Bản tự khai ngày 26/3/2018 của Trần Thị K; Đơn yêu cầu độc lập vào ngày 26/3/2018 của bà Trần Thị K; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông Trần Văn T2 và bà Trần Thị K có bà S đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông T2 và bà K thống nhất với trình bày về nguồn gốc đất tranh chấp và quan hệ huyết thống, cùng hàng thừa kế do các nguyên đơn trình bày.

Ông Dương Văn T8 và bà Huỳnh Thị H2 để lại diện tích đất đo đạc thực tế là 869.5m^2, thuộc các thửa số 232 và thửa số 233, tờ bản đồ số 66, mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị và đất trồng cây lâu năm; Đất tọa lạc tại khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

Nay ông T2 và bà K yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T8 và bà H2 diện tích đất nói trên làm 03 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần có diện tích là 289.8m^2. Đối với phần di sản thừa kế mà bà Dương Thị E được hưởng, ông T2 và bà K thống nhất chia đều cho 04 người con ruột của bà E gồm: Bà Trần Thị Kim X1, bà Trần Thị K, bà Trần Thị M2 (Hằng) và ông Trần Văn T2.

Ông T2 và bà K không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn T1 đối với diện tích đất tranh chấp nói trên. Nguyện vọng của ông T2 và bà K được hưởng diện tích đất tiếp giáp với diện tích đất của các đồng thừa kế của bà Dương Thị L5. Diện tích đất còn lại do con của bà Dương Thị N7 (Bà S1) thừa hưởng.

Đối với 13 ngôi mộ và các cây trồng trên diện tích đất tranh chấp, ông T2 và bà K thống nhất với ý kiến của các nguyên đơn.

* Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, anh Trần Văn N4 và chị Nguyễn Thị T3 vắng mặt nhưng Bản khai ngày 14/12/2017 của anh Trần Văn N4, anh N4 trình bày:

Anh N4 thống nhất với lời trình bày của ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị S1. Trường hợp, diện tích đất do anh N4, chị Thúy đang cất nhà ở được giải quyết đất thuộc quyền sử dụng của ông T1, bà S1 thì anh N4 và chị Thúy tiếp tục sử dụng. Trường hợp, diện tích đất được chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn, ông T2 và bà K, bà S thì anh N4, chị Thúy đồng ý tháo dỡ, di dời nhà giao đất, không yêu cầu bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 36/2019/DS– ST, ngày 13/12/2019 của Tòa án nhân dân thị xã N1 đã tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn gồm bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S (con bà Dương Thị L5).

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K và ông Trần Văn T2 (con bà Dương Thị E).

Buộc hộ ông Trần Văn T1 (gồm ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị S1, Trần Thị Bích T6, Trần Thị Bích N6) có trách nhiệm chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với diện tích 869,5m^2 thuộc các thửa 232 và thửa 233, tờ bản đồ số 66, do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đất cho các hàng thừa kế của ông Dương Văn T8 và bà Huỳnh Thị H2 gồm con bà Dương Thị L5 (gồm Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn M1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị S và con bà Dương Thị E (gồm bà Trần Thị K, ông Trần Văn T2, bà Trần Thị Kim X1, bà Trần Thị M2) mỗi phần diện tích 289,8m^2. Cụ thể như sau:

- Các con bà Dương Thị L5 (gồm bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị S) được quyền hưởng, sử dụng diện tích 289,8m^2 thuộc một phần các thửa 232 và thửa 233, tờ bản đồ số 66, do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đất, xác định trong phạm vi các mốc 5-6-7-8-9-12-5.

- Các con bà Dương Thị E (gồm bà Trần Thị K, ông Trần Văn T2, bà Trần Thị Kim X1, bà Trần Thị M2) được quyền hưởng, sử dụng diện tích 289,8m^2 thuộc một phần các thửa 232 và thửa 233, tờ bản đồ số 66, do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đất, xác định trong phạm vi các mốc: 4-5-12-9-10-11-4.

- Con bà Dương Thị N7 là bà Phạm Thị S1 (chồng là ông Trần Văn T1) được quyền hưởng, sử dụng diện tích 289,8m^2 thuộc một phần các thửa 232 và thửa 233, tờ bản đồ số 66, do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đất, xác định trong phạm vi các mốc 1-2-3-4-11-10-1.

3/ Buộc hộ ông Trần Văn T1 (gồm ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị S1, Trần Thị Bích T6, Trần Thị Bích N6), hộ anh Trần Văn N4 (gồm anh Trần Văn N4, chị Nguyễn Thị T3, Trần Tuấn K3, Trần Thanh H1) và bà Phạm Thị K2 phải di dời toàn bộ nhà, tài sản, cây trồng, vật kiến trúc khác (nếu có) ra khỏi diện tích đất nói trên để giao đất cho các con bà Dương Thị L5 (gồm bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S và các con bà Dương Thị E (gồm bà Trần Thị K, ông Trần Văn T2, bà Trần Thị Kim X1, bà Trần Thị M2) theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Mãnh trích đo số 12-2017 ngày 12/12/2017; Biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 25/9/2019 và Sơ đồ đo đạc ngày 25/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thị xã N1).

4/ Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi quyền sử dụng đất diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng là 929,4m^2 (theo đo đạc thực tế là 869,5m^2) tại các thửa số 232 và 233, tờ bản đồ số 66 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn T1 để cấp quyền sử dụng đất lại cho các con bà Dương Thị L5 (gồm bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S và các con bà Dương Thị E (gồm bà Trần Thị K, ông Trần Văn T2, bà Trần Thị Kim X1, bà Trần Thị M2) theo quy định.

- Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5/ Đình chỉ xét xử một phần vụ án đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S do các đương sự tự nguyện rút.

6/ Đình chỉ xét xử một phần vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị S1 do ông T1, bà S1 tự nguyện rút.

7/ Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% múc lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8/ Về án phí và chi phí tố tụng:

- *Về án phí*:

+ Các đương sự bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P phải cùng liên đới nộp 5.553.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.950.000đ theo biên lai thu số 14153 ngày 17 tháng 11 năm 2017 (trong đó có phần của bà Nguyễn Thị S đã cùng tạm ứng). Bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P còn phải liên đới nộp thêm số tiền 2.603.500đ (hai triệu sáu trăm lẽ ba nghìn năm trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N1.

+ Bà Trần Thị K, ông Trần Văn T2, bà Trần Thị Kim X1, bà Trần Thị M2 phải cùng liên đới nộp 5.553.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 737.500đ theo biên lai thu số 02481 ngày 08 tháng 01 năm 2018 (của ông Trần Văn T2) và 600.000đ theo biên lai số 02571

ngày 28 tháng 03 năm 2018 (của bà Trần Thị K), tổng cộng hai biên lai là 1.337.500đ. Bà Trần Thị K, ông Trần Văn T2, bà Trần Thị Kim X1, bà Trần Thị M2 còn phải liên đới nộp thêm số tiền 4.216.000đ (Bốn triệu hai trăm mười sáu ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N1.

+ Ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị S1, Trần Thị Bích T6, Trần Thị Bích N6 phải cùng liên đới nộp 5.553.500đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 472.000đ theo biên lai thu số 02457, ngày 18 tháng 12 năm 2017, ông T1, bà S1, Bích Trân, Bích Ngà còn phải nộp thêm số tiền 5.081.500đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N1.

- *Về chi phí tố tụng*: Tổng số tiền là 4.578.000đ, mỗi bên chịu một phần là 1.526.000đ (bà Nguyễn Thị S đã tạm ứng và đã chi xong).

+ Buộc các đương sự bà Trần Thị K, ông Trần Văn T2, bà Trần Thị Kim X1, bà Trần Thị M2 phải cùng liên đới nộp số tiền 1.526.000đ để trả lại cho bà Nguyễn Thị S.

+ Buộc ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị S1, Trần Thị Bích T6, Trần Thị Bích N6 phải cùng liên đới nộp số tiền 1.526.000đ để trả lại cho bà Nguyễn Thị S theo quy định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào ngày 25/12/2019, ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị S1 là bị đơn; Bà Phạm Thị K2, anh Trần Văn L2 và anh Trần Văn N4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị S1 kháng cáo bản án sơ thẩm và yêu cầu:

+ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

+ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Giữ nguyên quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Văn T1.

- Bà Phạm Thị K2 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm và giữ nguyên phần đất có căn nhà bà K2 được tiếp tục sử dụng diện tích đất bà K2 đang sử dụng để bà K2 sửa chữa căn nhà ở ổn định lúc tuổi già.

- Anh Trần Văn L2 và anh Trần Văn N4 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm và giữ nguyên diện tích đất cho hộ ông Trần Văn T1 được tiếp tục sử dụng diện tích 869.5m^2 thuộc thửa số 232 và thửa số 233, tờ bản đồ số 66; Đất tọa lạc tại Khóm A, phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

- Các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không đồng ý với nội dung do ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị S1 trình bày và kháng cáo.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp:

Thể hiện tại hồ sơ có các giấy tờ do ông Trần Văn T1 kê khai nguồn gốc đất tranh chấp gồm:

+ Tờ khai nguồn gốc đất ngày 15/6/1999;

+ Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 15/6/1999;

Nguồn gốc sử dụng đất được ông T1 kê khai là: Ông bà cho.

Ngoài ra, tại Biên bản tiếp xúc ngày 14/9/2017 của Khóm A, ông Trần Văn T1 trình bày "*Nguồn gốc đất là của ông ngoại vợ tôi là ông Dương Văn B4, năm 1981 tôi về sinh sống và bảo quản cho đến nay*". Và tại biên bản tiếp xúc vào ngày 22/9/2017 của Văn phòng Ủy ban nhân dân phường L, bà Phạm Thị S1 cũng trình bày "*….Nguồn gốc đất là của ông, bà ngoại tôi để lại, các hàng thừa kế thứ nhất đều đã chết hết, vợ chồng tôi về mãnh đất đó ở từ năm 1981 cho đến nay…*".

Từ đó có đủ căn cứ xác định: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Dương Văn T8 (B4) và bà Huỳnh Thị H2, là ông bà ngoại của các bên tranh chấp để lại, là di sản thừa kế của ông T8 và bà H2 chưa chia.

Ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị S1 xác định: Nguồn gốc đất do ông T1, bà S1 khai phá là không có căn cứ để chấp nhận.

[2] Thời hiệu thừa kế:

Tại phần I Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau:

" Kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP

ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990."

Như vậy, thời hiệu thừa kế đối với vụ án này vẫn còn và các nguyên đơn, cũng như những người thuộc hàng thừa kế hợp pháp của ông Dương Văn T8 (B4) và bà Huỳnh Thị H2 yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật là có căn cứ và phù hợp.

[3] Hàng thừa kế hợp pháp của ông Dương Văn T8 (B4) và bà Huỳnh Thị H2.

Bà Huỳnh Thị H2 chết vào năm 1953. Ông Dương Văn T8 (B4) chết vào năm 1988. Bà H2 và ông T8 chết không để lại di chúc.

Ông T8 và bà H2 có 04 người con chung gồm:

- Bà Dương Thị E, sinh năm 1935 (Chết vào năm 1973). Chồng của bà E là ông Trần Văn H3 (Chết vào năm 2001). Bà E và ông H3 có 04 người con chung gồm: Trần Thị Kim X1, Trần Thị M2, Trần Thị K và Trần Văn T2.

- Bà Dương Thị L5, sinh năm 1937 (Chết vào năm 2009). Chồng của bà L5 là ông Nguyễn Văn T9 (Chết vào năm 1973). Bà L5 và ông T9 có 07 người con chung gồm: Nguyễn Thị T, Nguyên Văn M3, Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn M1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị S.

- Bà Dương Thị N7, sinh năm 1939 (Chết vào năm 2003). Chồng của bà N7 là ông Phạm Văn A3(Chết vào năm 1968). Bà N7 và ông A3có 01 người con chung là bà Phạm Thị S1.

- Ông Dương Văn T10 tham gia cách mạng và hy sinh vào ngày 20/10/1963, không có vợ con.

Như vậy, hàng thừa kế hợp pháp của ông T8 và bà H2 là các con của bà Dương Thị E, bà Dương Thị L5 và Dương Thị N7.

[4] Xét kháng cáo của ông Trần Văn T1 và bà Phạm Thị S1:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 và bà S1 đồng ý chia đôi theo chiều ngang của diện tích đất tranh chấp, cụ thể: ½ diện tích thuộc quyền sử dụng của hộ ông T1 và ½ diện tích đất còn lại thuộc hàng thừa kế hợp pháp của bà Dương Thị E và bà Dương Thị L5.

Các nguyên đơn và hàng thừa kế hợp pháp của bà Dương Thị E, bà Dương Thị L5 không đồng ý với ý kiến của ông T1 và bà S1.

Xét thấy: Ông Trần Văn T1 là bị đơn của vụ án nhưng không phải là hàng thừa kế hợp pháp của ông T8 và bà H2. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu và ý kiến của bà Phạm Thị S1.

Tại Khoản 3 Điều 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định *"3. Trường hợp không đạt được thỏa thuận với những người thừa kế về mức thù lao thì người quản lý di sản được hưởng một khoản thù lao hợp lý"*.

Các nguyên đơn cũng như hàng thừa kế hợp pháp của bà Dương Thị E xác định bà X1 và bà M2 về cất nhà và sử dụng diện tích đất tranh chấp từ khi lập gia đình riêng, trước khi bà S1 và ông T1 về đất này cất nhà, sinh sống. Nhưng các nguyên đơn cũng như bà X1, bà M2 không có chứng cứ chứng minh cho trình bày nói trên.

Riêng bà S1 về sinh sống tại diện tích đất vào năm 1981, sau đó gần 20 năm sau các đồng thừa kế mới về sống trên đất. Vì vậy, khi giải quyết chia di sản thừa kế của ông T8 và bà H2 phải xem xét đến công sức giữ gìn, bảo quản, duy trì, cải tạo.....đối với di sản thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà S1 chỉ xác định: Vợ chồng bà S1 khai hoang diện tích đất tranh chấp, không thể hiện yêu cầu xem xét công sức đóng góp đối với di sản là diện tích đất tranh chấp mà bà S1 đã sử dụng ổn định từ năm 1981 đến nay. Tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm không giải thích quyền, nghĩa vụ và xem xét công sức đóng góp của bà S1 trong trường hợp có căn cứ xác định tài sản tranh chấp là di sản của ông T8, bà H2 và chia thừa kế theo pháp luật là giải quyết chưa đầy đủ, toàn diện vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà S1.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã thu thập được lời khai của những người làm chứng. Những người làm chứng trong vụ án là những người sống lâu năm gần diện tích đất tranh chấp đã cho biết: Tuy bà S1 không có bồi đắp, tôn tạo thêm diện tích đất nhưng bà S1 sống lâu năm trên đất, có trồng cây, giữ gìn, tôn tạo các phần mộ và di sản do ông, bà để lại.

Vì vậy, Tòa cấp phúc thẩm khi xem xét và giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông T8 và bà H2, sẽ xem xét đến công sức đóng góp của bà Phạm Thị S1 trong quá trình sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét phần công sức đóng góp của bà S1 tương ứng một kỷ phần thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, để ổn định cho việc sử dụng các tài sản, nhà ở, vật liệu kiên cố có trên diện tích đất nên di sản được chia cho hàng thừa kế hợp pháp của ông T8 và bà H2 không bằng nhau mà chỉ có diện tích tương đối với mỗi kỷ phần được hưởng.

Di sản thừa kế của ông Dương Văn T8 (B4) và bà Huỳnh Thị H2 là diện tích đất có chiều ngang giáp với đường đal là 15.87 mét được chia như sau: Bà S1 được hưởng chiều ngang là 7.80 mét, hàng thừa kế của bà Dương Thị E được hưởng chiều ngang là 4.04 mét và hàng thừa kế của bà Dương Thị L5 được hưởng chiều ngang là 4.03 mét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 có anh P1 đại diện theo ủy quyền tự nguyện chia ½ diện tích đất tranh chấp và thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông T1 và bà S1 về việc chia di sản thừa kế của ông T8 và bà H2 chỉ có căn cứ một phần nên chấp nhận một kháng cáo của ông T1, bà S1.

[5] Bà Phạm Thị K2 và anh Trần Văn N4 kháng cáo yêu cầu được tiếp tục sử dụng diện tích đất cùng với hộ ông Trần Văn T1.

Do ông T1 và bà S1 có thay đổi kháng cáo, chỉ yêu cầu sử dụng ½ diện tích đất tranh chấp nên kháng cáo của bà K2 và anh N4 có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần kháng cáo của bà K2 và anh N4.

Ngoài ra, vào ngày 22/7/2020, anh Trần Văn L2 đã có Đơn xin rút đơn kháng cáo, không yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm tiếp tục xem xét và giải quyết. Việc rút đơn kháng cáo của anh L2 là tự nguyện, có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Trần Văn L2.

[6] Những sai sót của Tòa cấp sơ thẩm:

- Tòa cấp sơ thẩm không xem xét công sức đóng góp, giữ gìn di sản cho ông T1 và bà S1 xác định tài sản tranh chấp là di sản của ông T8, bà H2 và chia thừa kế theo pháp luật.

Trường hợp, ông T1 và bà S1 không yêu cầu xem xét công sức đóng góp, giữ gìn di sản phải được thể hiện bằng văn bản hoặc biên bản do Tòa cấp sơ thẩm lập thể hiện việc ông T1 và bà S1 đã được giải thích về quyền và lợi ích hợp pháp của ông, bà đối với nội dung nói trên.

- Tòa cấp sơ thẩm tuyên quyền hưởng thừa kế của bà Phạm Thị S1 đối với diện tích 289.8m^2 nhưng trên diện tích đất này có căn nhà của bà Trần Thị Kim X1 (Minh) nhưng không tuyên buộc hộ bà X1 tháo dờ, di dời nhà.

- Tòa cấp sơ thẩm đã nhận Đơn và chấp nhận cho anh Trần Văn L2 kháng cáo trong khi anh L2 chỉ là người đại diện theo pháp luật cho 02 người con ruột là Trần Thị Bích T6 và Trần Thị Bích N6. Anh L2 không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan của vụ án nên anh L2 không có quyền kháng cáo.

- Tòa cấp sơ thẩm buộc ông Trần Văn T1, chị Trần Thị Bích T6 và chị Trần Thị Bích N6 nộp án phí dân sự sơ thẩm là không đúng. Bởi vì, ông T1, chị T6 và chị N6 không phải là người thừa kế di sản nói trên,

Đối với những sai sót nói trên, Tòa cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

Từ những nhận xét nói trên, kháng cáo ngày 25/12/2019 của ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị S1, bà Phạm Thị K2 và anh Trần Văn N4 chỉ có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần kháng cáo của ông T1, bà S1, bà K2 và anh N4.

Sửa bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị S1, bà Phạm Thị K2, anh Trần Văn N4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết giữ nguyên bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận

kháng cáo của ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị S1, bà Phạm Thị K2, anh Trần Văn N4.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp và chưa có căn cứ nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 584, Điều 589, Điều 609, Điều 612, Điều 613, Khoản 3 Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 652 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 100, Điều 166, Khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị S1, bà Phạm Thị K2 và anh Trần Văn N4.

- Đình chỉ kháng cáo của anh Trần Văn L2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã N1.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị S.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị K (Hằng) và ông Trần Văn T2 (Nhỏ).

3. Buộc hộ ông Trần Văn T1 (Gồm ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị S1, Trần Thị Bích T6, Trần Thị Bích N6) có trách nhiệm chia di sản thừa kế của ông Dương Văn T8 và bà Huỳnh Thị H2 cho con của bà Dương Thị L5 (Gồm bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S) và con của bà Dương Thị E (Gồm bà Trần Thị Kim X1, bà Trần Thị K, bà Trần Thị M2, ông Trần Văn T2). Cụ thể như sau:

3.1 Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị S được quyền hưởng diện tích đất 227.4m^2 thuộc phạm vi các mốc B – D – 6 – 8 – B (Diện tích 90.0m^2 đất ở tại đô thị và diện tích 137.4m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần của thửa

đất số 232 và thửa số 233, cùng tờ bản đồ số 66 do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:

- Chiều ngang giáp đường đal được đo từ mốc B đến mốc 8, cạnh 4.03 mét.

+ Mốc B có các điểm gởi: Đo đến góc nhà của anh Trần Văn N4 là 1.57 mét và 2.90 mét.

+ Mốc 8 có các điểm gởi: Đo đến góc nhà của anh Trần Văn N4 là 2.13 mét và 4.78 mét.

- Chiều ngang sau giáp với đất của ông Trần Văn N4 được đo từ mốc D đến mốc 6, cạnh 3.71 mét.

+ Mốc D có các điểm gởi: Điểm gởi 1 đo đến góc mộ trên diện tích đất giao cho hàng thừa kế của bà L5 là 16.30 mét và đo đến góc bó nền nhà ông Phụng là 15.13 mét.

+ Mốc 6 có điểm gởi: Đo đến góc mộ trên diện tích đất giao cho hàng thừa kế của bà L5 là 15.95 mét.

- Chiều dài giáp diện tích đất được chia cho hàng thừa kế của bà Dương Thị E đo từ mốc B đến mốc D, cạnh 58.16 mét.

- Chiều dài giáp diện tích đất của bà Lê Thị Bướm được đo từ mốc 8 đến mốc 6, cạnh 58.1 mét (22.27 mét + 35.83 mét).

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã N1 và Sơ đồ mốc bổ sung hiện trạng đất tranh chấp ngày 14/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N1).

3.2 Bà Trần Thị Kim X1 (Minh), bà Trần Thị K (Xinh), bà Trần Thị M2 (Hằng), ông Trần Văn T2 (Nhỏ) được quyền hưởng diện tích đất 225.6m^2 thuộc phạm vi các mốc A – C – D – B – A (Diện tích 90.0m^2 đất ở tại đô thị và diện tích 135.6m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần của thửa đất số 232 và thửa số 233, cùng tờ bản đồ số 66 do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:

- Chiều ngang giáp đường đal được đo từ mốc A đến mốc B, cạnh 4.04 mét.

+ Mốc A có các điểm gởi: Đo đến góc bó nền nhà của ông Trần Văn T1 là 7.23 mét và 9.95 mét.

- Chiều ngang sau giáp với đất của ông Trần Văn N4 được đo từ mốc C đến mốc D, cạnh 3.72 mét.

+ Mốc C có các điểm gởi: Điểm gởi 1 đo đến góc mộ trên diện tích đất giao cho bà S1 là 16.28 mét. Điểm gởi 2 đo đến góc bó nền nhà ông Phụng là 11.65 mét.

- Chiều dài giáp diện tích đất được chia cho hàng thừa kế của bà Dương Thị L5 đo từ mốc B đến mốc D, cạnh 58.16 mét.

- Chiều dài giáp diện tích đất được chia cho hàng thừa kế của bà Dương Thị N7 được đo từ mốc A đến mốc C, cạnh 58.22 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã N1 và Sơ đồ mốc bổ sung hiện trạng đất tranh chấp ngày 14/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N1).

3.3. Bà Phạm Thị S1 được hưởng di sản thừa kế diện tích đất 416.5m^2 thuộc phạm vi các mốc 1 – 3 – C – A – 1 (Diện tích 164.3m^2 đất ở tại đô thị và diện tích 252.2m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần của thửa đất số 232 và thửa số 233, cùng tờ bản đồ số 66 do hộ ông Trần Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:

- Chiều ngang giáp đường đal được đo từ mốc 1 đến mốc A, cạnh 7.80 mét.

+ Mốc 1 có các điểm gởi: Đo đến góc bó nền nhà của ông Trần Văn T1 là 7.29 mét và 9.50 mét.

- Chiều ngang sau giáp với đất của ông Trần Văn N4 được đo từ mốc 3 đến mốc C, cạnh 6.50 mét.

+ Mốc 3 có các điểm gởi: Điểm gởi 1 đo đến góc bó nền nhà của ông Nu là 2.59 mét. Điểm gởi 2 đo đến góc bó nền nhà ông Phụng là 6.26 mét.

- Chiều dài giáp diện tích đất được chia cho hàng thừa kế của bà Dương Thị E đo từ mốc A đến mốc C, cạnh 58.22 mét.

- Chiều dài giáp diện tích đất của ông Võ Văn Bón được đo từ mốc 1 đến mốc 3, cạnh 58.33 mét (22.09 mét + 36.24 mét).

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã N1 và Sơ đồ mốc bổ sung hiện trạng đất tranh chấp ngày 14/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N1).

3.4 Buộc hộ ông Trần Văn T1 (Gồm ông Trần Văn T1, bà Phạm Thị S1, Trần Thị Bích T6, Trần Thị Bích N6), hộ anh Trần Văn N4 (Gồm anh Trần Văn N4, chị Nguyễn Thị T3, Trần Tuấn K3, Trần Thanh H1) và bà Phạm Thị K2 phải di dời toàn bộ nhà, tài sản, cây trồng, vật kiến trúc khác... (Nếu có) ra khỏi diện tích đất do những người được thừa hưởng di sản nói trên theo quy định của pháp luật.

3.5 Buộc hộ bà Trần Thị Kim X1 (Gồm bà Trần Thị Kim X1, anh Lê Văn N3, chị Kiều Thị N4, chị Lê Thị Mỹ D, Lê Thị Mỹ Y, Lê Vũ K1) phải di dời toàn bộ nhà, tài sản, cây trồng, vật kiến trúc khác... (Nếu có) ra khỏi diện tích đất được giao cho bà Phạm Thị S1 nói trên theo quy định của pháp luật.

4. Đề nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 010177, số vào sổ cấp GCN: CS01881 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Trần Văn T1 vào ngày 24/8/2017 và một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 010175, số vào sổ cấp GCN: CS01882 do Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Trần Văn T1 vào ngày 24/8/2017 đối với tổng diện tích 227.4m^2 thuộc phạm vi các mốc B – D – 6 – 8 – B (Diện tích 90.0m^2 đất ở tại đô thị và diện tích 137.4m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần của thửa đất số 232 và thửa số 233, cùng tờ bản đồ số 66, đất tọa lạc tại phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S.

Đề nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 010177, số vào sổ cấp GCN: CS01881 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Trần Văn T1 vào ngày 24/8/2017 và một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 010175, số vào sổ cấp GCN: CS01882 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Trần Văn T1 vào ngày 24/8/2017 đối với tổng diện tích 225.6m^2 thuộc phạm vi các mốc A – C – D – B – A (Diện tích 90.0m^2 đất ở tại đô thị và diện tích 135.6m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần của thửa đất số 232 và thửa số 233, cùng tờ bản đồ số 66, đất tọa lạc tại phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà Trần Thị Kim X1 (Minh), bà Trần Thị K (Xinh), bà Trần Thị M2 (Hằng), ông Trần Văn T2 (Nhỏ).

Đề nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 010177, số vào sổ cấp GCN: CS01881 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Trần Văn T1 vào ngày 24/8/2017 và một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 010175, số vào sổ cấp GCN: CS01882 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Trần Văn T1 vào ngày 24/8/2017 đối với tổng diện tích 416.5m^2 thuộc phạm vi các mốc 1 – 3 – C – A – 1 (Diện tích 164.3m^2 đất ở tại đô thị và diện tích 252.2m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần của thửa đất số 232 và thửa số 233, cùng tờ bản đồ số 66, đất tọa lạc tại phường L, thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp để cấp lại cho bà Phạm Thị S1.

Những người được giao quyền sử dụng đất được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất được chấp nhận nói trên theo quy định của pháp luật.

5. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho hộ ông Trần Văn T1 của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S, ông Trần Văn T2, bà Trần Thị K.

6. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Minh C1 bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm tổng cộng là 18.800.000 đồng.

7. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 4.578.000 đồng, mỗi bên chịu một phần chi phí là 1.526.000 đồng. Tổng cộng số tiền 4.578.000 đồng do bà Nguyễn Thị S đã tạm ứng và chi xong, vì vậy:

+ Bà X1, bà K, bà M2 và ông T2 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà S số tiền 1.526.000 đồng (Một triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

+ Ông T1 và bà S1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà S số tiền 1.526.000 đồng (Một triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

8. Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S và bà Trần Thị Kim X1 được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P phải liên đới chịu số tiền 4.356.000 đồng (Bốn triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.950.000 đồng (Hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 14153 ngày 17/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà G, ông M1, bà M, bà P còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 1.406.000 đồng (Một triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn đồng).

+ Bà Trần Thị K, bà Trần Thị M2, ông Trần Văn T2 phải liên đới chịu số tiền 4.346.000 đồng (Bốn triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do ông T2 đã nộp là 737.500 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02481 ngày 08/01/2018 và số tiền 600.000 đồng do bà K đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02571 ngày 28/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà K, bà M2, ông T2 còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 3.008.500 đồng (Ba triệu tám nghìn năm trăm đồng).

+ Bà Phạm Thị S1 phải chịu số tiền 10.992.000 đồng (Mười triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông T1 và bà S1 đã nộp là 472.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 02457 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà S1 còn phải nộp tiếp số tiền 10.520.000 đồng (Mười triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Bà Phạm Thị S1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004568 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trần Văn T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004569 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Trần Văn N4 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004567 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Trần Văn L2 phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được nhận khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do anh L2 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004566 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N1, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, anh L2 còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND TX.N1;
- Chi cục THADS TX.N1;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp